

Số: 450/QĐ-HĐTS

Phủ Yên, ngày 06 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ đại học năm 2025
hình thức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Căn cứ Quyết định số 1279/QĐ-TTg ngày 28/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Xây dựng Miền Trung;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-HĐT ngày 03/6/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Xây dựng Miền Trung;

Căn cứ Nghị quyết số 107/NQ-HĐT ngày 03/6/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Xây dựng Miền Trung;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BGDĐT ngày 02/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Công văn số 2457/BGDĐT-GDDH ngày 19/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng;

Căn cứ Nghị quyết số 111/NQ-HĐT ngày 06/6/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về việc thông qua định hướng phương thức tuyển sinh, xác định chỉ tiêu tuyển sinh và liên kết đào tạo trình độ đại học năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 415/QĐ-ĐHXDMT ngày 28/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học;

Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-ĐHXDMT ngày 08/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học năm 2025;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Thông tin tuyển sinh trình độ đại học năm 2025 của Trường Đại học Xây dựng Miền Trung.

Điều 2. Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học năm 2025 của Trường Đại học Xây dựng Miền Trung chịu trách nhiệm tuyển sinh theo đúng quy chế hiện hành.

Điều 3. Trường các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- HĐT, Ban Giám hiệu;
- Công TTĐT Trường (để thông báo);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, QLĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH
HIỆU TRƯỞNG


TS. Phan Văn Huệ

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: chính quy, vừa làm vừa học)

(Kèm theo Quyết định số 457/QĐ-ĐHXDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2025
của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học Trường Đại học Xây dựng Miền Trung)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TRUNG**

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: **XDT**

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, phân hiệu)

- Trụ sở chính tại **Phú Yên:**

Khu A: 24 Nguyễn Du, phường 7, thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên;

Khu B: 195 đường Hà Huy Tập, xã Bình Kiến, TP. Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên.

- Phân hiệu **Đà Nẵng:**

Số 544B Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

Website: <https://muce.edu.vn/>; <https://www.mucedanang.edu.vn>

5. Thông tin liên hệ tuyển sinh

- Trụ sở chính tại **Phú Yên:**

Email: tuyensinh@muce.edu.vn;

Facebook: <https://www.facebook.com/XDT.MUCE>;

Hotline: (0257) 3827618; 0962 244 195;

Nơi nhận hồ sơ: Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Xây dựng Miền Trung - Khu B, 195 Hà Huy Tập, Bình Kiến, TP. Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên.

- Phân hiệu **Đà Nẵng:**

Email: phanhieudanang@muce.edu.vn;

Facebook <https://www.facebook.com/MuceDaNang>;

Hotline: (0236) 3845102; 0935 081 799;

Nơi nhận hồ sơ: Phòng Quản lý Đào tạo, số 544B Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh

Website: <https://muce.edu.vn/>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

Website: <https://muce.edu.vn/>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà trường tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh;

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

2. Mô tả các phương thức tuyển sinh

Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển theo các phương thức sau đây:

STT	Phương thức xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức tuyển sinh/ xét tuyển
1	Phương thức 1: (PT1)	100	Xét tuyển từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT
2	Phương thức 2: (PT2)	200	Xét tuyển từ kết quả học tập THPT (học bạ)
3	Phương thức 3: (PT3)	301	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định riêng của Nhà trường và Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo
4	Phương thức 4: (PT4)	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh tổ chức để xét tuyển
5	Phương thức 5: (PT5)	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (dành cho thí sinh chọn tổ hợp V00, V01 để dự tuyển vào ngành Kiến trúc và Kiến trúc nội thất)
6	Phương thức 6: (PT6)	406	Kết hợp kết quả học tập THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (dành cho thí sinh chọn tổ hợp V00, V01 để dự tuyển vào ngành Kiến trúc và Kiến trúc nội thất)

*** Tổ hợp môn xét tuyển, mã tổ hợp môn xét tuyển**

TT	Mã tổ hợp	Các môn thuộc tổ hợp
I	Các ngành thuộc khối ngành III, V	
1	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
3	C01	Toán, Ngữ văn, Vật lý
4	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
5	D07	Toán, Tiếng Anh, Hóa học
7	X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
6	X03	Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp
9	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
8	X27	Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh
10	X56	Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp
II	Ngành Kiến trúc và Kiến trúc nội thất	
1	V00	Toán, Vật lý, Vẽ mỹ thuật
2	V01	Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật
3	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
4	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
5	D07	Toán, Tiếng Anh, Hóa học
6	X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
7	X03	Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp
8	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
9	X27	Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh
10	X56	Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng

3.1.1. Đối tượng xét tuyển thẳng

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do Trường quy định.

2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GD&ĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

b) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

3. Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây:

a) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

3.1.2. Thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng có nghĩa vụ và quyền lợi sau đây:

- **Nghĩa vụ:** Nộp học phí theo quy định hiện hành của Nhà trường.

- **Quyền lợi:**

+ Được học tập theo đúng ngành đăng ký xét tuyển thẳng;

+ Được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3.1.3. Số lượng xét tuyển thẳng: Không hạn chế.

3.2. Xét tuyển từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT

3.2.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ

a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn) đối với trình độ đại học do Nhà trường quy định và công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT (dự kiến tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển nhân hệ số quy đổi, cộng với điểm ưu tiên phải lớn hơn hoặc bằng 15,0 điểm). Trong đó môn toán hoặc ngữ văn với trọng số đánh giá không dưới 25% tổng điểm.

b) Điều kiện nhận hồ sơ

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;

- Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên phải lớn hơn hoặc bằng điểm sàn;

- Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển phải $> 1,0$ điểm.

3.2.2. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào

a) Thang điểm xét tuyển: Thang điểm 30

b) Điểm xét tuyển

$$\text{Điểm xét tuyển} = (\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn 3}) \times K_{qd} (\text{hệ số quy đổi}) \\ + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

K_{qd} - hệ số quy đổi theo Phụ lục - Bảng 1

c) Điểm ưu tiên

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được}) / 7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

d) Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định;

e) Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Toán cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến các môn tiếp theo theo thứ tự sắp xếp trong từng tổ hợp.

3.3. Xét tuyển từ kết quả học tập THPT (học bạ)

3.3.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ

a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với trình độ đại học: tổng điểm 3 môn học thuộc tổ hợp xét tuyển nhân hệ số quy đổi, cộng điểm ưu tiên phải $\geq 15,0$ điểm. Trong đó môn toán hoặc ngữ văn với trọng số đánh giá không dưới 25% tổng điểm.

b) Điều kiện nhận hồ sơ

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;
- Phương án xét tuyển;

Thí sinh chọn một trong các phương án sau để xét tuyển:

+ Phương án 1 (sử dụng điểm 6 học kỳ THPT): Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (điểm trung bình của 3 năm THPT) nhân hệ số quy đổi, cộng với điểm ưu tiên phải $\geq 15,0$ điểm. Trong đó môn toán hoặc ngữ văn với trọng số đánh giá không dưới 25% tổng điểm và kết quả học tập cả năm lớp 12 của thí sinh với trọng số tính điểm xét không dưới 25% tổng điểm;

+ Phương án 2 (sử dụng điểm năm học lớp 12 THPT): Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (điểm trung bình của năm lớp 12) nhân hệ số quy đổi, cộng với điểm ưu tiên phải $\geq 15,0$ điểm. Trong đó môn toán hoặc ngữ văn với trọng số đánh giá không dưới 25% tổng điểm;

+ Đối với thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp: Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (trong học bạ hoặc bảng điểm tổng kết phần văn hóa THPT) nhân hệ số quy đổi, cộng với điểm ưu tiên phải $\geq 15,0$ điểm. Trong đó môn toán hoặc ngữ văn với trọng số đánh giá không dưới 25% tổng điểm.

3.3.2. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào

a) Thang điểm xét tuyển: Thang điểm 30

b) Điểm xét tuyển

$$\text{Điểm xét tuyển} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \times K_{qd} (\text{hệ số quy đổi}) + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

K_{qd} - hệ số quy đổi theo Phụ lục - Bảng 1

c) Điểm ưu tiên:

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được}) / 7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

d) Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định;

e) Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Toán cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến các môn tiếp theo theo thứ tự sắp xếp trong từng tổ hợp.

3.4. Xét tuyển từ điểm thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh

3.4.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ

a) Thí sinh phải dự thi và có kết quả thi kỳ kiểm tra năng lực do ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2025 (không sử dụng kết quả các năm trước);

b) Điểm thi Đánh giá năng lực ĐHQG TP. Hồ Chí Minh nhân hệ số quy đổi, cộng điểm ưu tiên phải $\geq 15,0$ điểm.

3.4.2. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào

a) Thang điểm xét tuyển: Thang điểm 30

b) Điểm xét tuyển:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm thi ĐGNL} \times K_{qd} (\text{hệ số quy đổi}) + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

K_{qd} - hệ số quy đổi theo Phụ lục - Bảng 1

c) Điểm ưu tiên

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được}) / 7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

d) Xét tuyển từ thí sinh có điểm cao nhất xuống các thí sinh có điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.

3.5. Kết hợp điểm thi môn Vẽ mỹ thuật các trường đại học khác để xét tuyển (dành cho thí sinh chọn tổ hợp V00, V01 để dự tuyển vào ngành Kiến trúc và Kiến trúc nội thất)

3.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ

a) Trường hợp xét từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT

- Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (2 môn văn hóa và môn Vẽ mỹ thuật) nhân hệ số quy đổi, cộng với điểm ưu tiên phải lớn hơn hoặc bằng điểm sàn do Nhà trường quy định (Nhà trường sẽ công bố sau khi có kết quả thi THPT). Trong đó môn toán hoặc ngữ văn với trọng số đánh giá không dưới 25% tổng điểm.

- Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển phải $> 1,0$ điểm.

b) Trường hợp xét từ kết quả học tập THPT (học bạ)

- Phương án 1 (sử dụng điểm 6 học kỳ THPT): Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (điểm trung bình 2 môn văn hóa của 3 năm THPT và điểm môn Vẽ mỹ thuật) nhân hệ số quy đổi, cộng với điểm ưu tiên phải $\geq 15,0$ điểm. Trong đó môn toán hoặc ngữ văn với trọng số đánh giá không dưới 25% tổng điểm và kết quả học tập cả năm lớp 12 của thí sinh với trọng số tính điểm xét không dưới 25% tổng điểm;

- Phương án 2 (sử dụng điểm năm học lớp 12 THPT): Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (điểm trung bình 2 môn văn hóa của năm lớp 12 và điểm môn Vẽ mỹ thuật) nhân hệ số quy đổi, cộng với điểm ưu tiên phải $\geq 15,0$ điểm. Trong đó môn toán hoặc ngữ văn với trọng số đánh giá không dưới 25% tổng điểm;

- Đối với thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp: Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (điểm trung bình 2 môn văn hóa trong học bạ hoặc bảng điểm tổng kết phần văn hóa THPT và điểm môn Vẽ mỹ thuật) nhân hệ số quy đổi, cộng với điểm ưu tiên phải $\geq 15,0$ điểm. Trong đó môn toán hoặc ngữ văn với trọng số đánh giá không dưới 25% tổng điểm.

3.5.2. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào

a) Thang điểm xét tuyển: Thang điểm 30

b) Điểm xét tuyển:

$$\text{Điểm xét tuyển} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \times K_{qd} \text{ (hệ số quy đổi)} \\ + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

K_{qd} - hệ số quy đổi theo Phụ lục - Bảng 1

c) Điểm ưu tiên:

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được}) / 7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

d) Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định;

e) Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Vẽ mỹ thuật cao nhất, sau đó đến môn Toán.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

4.1. Tại trụ sở chính Phú Yên

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1		Kinh doanh và quản lý	734	Kinh doanh và quản lý	195	+ Phương thức 1: <i>(Tổ hợp: A00, A01, C01, D01, D07, X02, X03, X26, X27, X56)</i> + Phương thức 2: <i>(Tổ hợp: A00, A01, C01, D01, D07, X02, X03, X26, X27, X56)</i> + Phương thức 3: <i>(Tuyển thẳng)</i> + Phương thức 4: <i>(Kết quả ĐGNL đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh)</i>	
1.1	7340301-PY	Kế toán	7340301	Kế toán	50		
1.2	7340101-PY	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	60		
1.3	7340201-PY	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	35		
1.4	7340122-PY	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	50		
2		Máy tính và công nghệ thông tin	748	Máy tính và công nghệ thông tin	90		
2.1	7480201-PY	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	90		
3		Công nghệ kỹ thuật	752	Công nghệ kỹ thuật	200		
3.1	7510205-PY	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	140		
3.2	7510605-PY	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	60		
4		Kỹ thuật	752	Kỹ thuật	40		
4.1	7520216-PY	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	40		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
5		Kiến trúc và xây dựng	758	Kiến trúc và xây dựng	415	+ Phương thức 1: <i>(Tổ hợp: A00, A01, C01, D01, D07, X02, X03, X26, X27, X56)</i> + Phương thức 2: <i>(Tổ hợp: A00, A01, C01, D01, D07, X02, X03, X26, X27, X56)</i> + Phương thức 3: <i>(Tuyển thẳng)</i> + Phương thức 4: <i>(Kết quả ĐGNL đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh)</i>	
5.1	7580201-PY	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	210		
5.2	7580205-PY	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	30		
5.3	7580213-PY	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	20		
5.4	7580301-PY	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	45		
5.5	7580302-PY	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	30		
14	7580101-PY	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	50	+ Phương thức 1: <i>(Tổ hợp: A01, D01, D07, X02, X03, X26, X27, X56)</i> + Phương thức 2: <i>(Tổ hợp: A01, D01, D07, X02, X03, X26, X27, X56)</i> + Phương thức 3: <i>(Tuyển thẳng)</i> + Phương thức 4: <i>(Kết quả ĐGNL đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh)</i> + Phương thức 5: <i>(Tổ hợp: V00, V01)</i> + Phương thức 6: <i>(Tổ hợp: V00, V01)</i>	
15	7580103-PY	Kiến trúc nội thất	7580103	Kiến trúc nội thất	30		
	TỔNG CỘNG				940		

4.2. Tại Phân hiệu Đà Nẵng

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1		Kinh doanh và quản lý	734	Kinh doanh và quản lý	90	+ Phương thức 1: <i>(Tổ hợp: A00, A01, C01, D01, D07, X02, X03, X26, X27, X56)</i> + Phương thức 2: <i>(Tổ hợp: A00, A01, C01, D01, D07, X02, X03, X26, X27, X56)</i> + Phương thức 3: <i>(Tuyển thẳng)</i> + Phương thức 4: <i>(Kết quả ĐGNL đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh)</i>	
1.1	7340301-DN	Kế toán	7340301	Kế toán	30		
1.2	7340101-DN	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	30		
1.3	7340122-DN	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	30		
2		Máy tính và công nghệ thông tin	748	Máy tính và công nghệ thông tin	50		
2.1	7480201-DN	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	50		
3		Công nghệ kỹ thuật	752	Công nghệ kỹ thuật	180		
3.1	7510205-DN	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	140		
3.2	7510605-DN	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	40		
4		Kỹ thuật	752	Kỹ thuật	40		
4.1	7520216-DN	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	40		
5		Kiến trúc và xây dựng	758	Kiến trúc và xây dựng	155		
5.1	7580201-DN	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	45		
5.2	7580205-DN	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	20		
5.3	7580302-DN	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	30		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chi tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
5.4	7580101-DN	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	30	+ Phương thức 1: <i>(Tổ hợp: A01, D01, D07, X02, X03, X26, X27, X56)</i> + Phương thức 2: <i>(Tổ hợp: A01, D01, D07, X02, X03, X26, X27, X56)</i> + Phương thức 3: <i>(Tuyển thẳng)</i> + Phương thức 4: <i>(Kết quả ĐGNL đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh)</i> + Phương thức 5: <i>(Tổ hợp: V00, V01)</i> + Phương thức 6: <i>(Tổ hợp: V00, V01)</i>	
5.5	7580103-DN	Kiến trúc nội thất	7580103	Kiến trúc nội thất	30		
	TỔNG CỘNG				515		

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

(Xem phần II mục 3 của Thông tin tuyển sinh này)

5.2. Điểm cộng

(Không áp dụng điểm cộng trong xét tuyển)

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

TT	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Mã ngành	Thời gian đào tạo (năm)	Đào tạo và cấp bằng
1	Kế toán	7340301	4,0	Cử nhân
	- Chuyên ngành: Kế toán doanh nghiệp			
2	Quản trị kinh doanh	7340101	4,0	Cử nhân
	- Chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch			
	- Chuyên ngành Quản trị kinh doanh nhà hàng, khách sạn			
	- Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp			
3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	4,0	Cử nhân
4	Thương mại điện tử	7340122	4,0	Cử nhân
5	Công nghệ thông tin	7480201	4,0	Cử nhân
	- Chuyên ngành Công nghệ thông tin			
	- Chuyên ngành Công nghệ phần mềm			
6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	4,5	Kỹ sư
7	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	4,0	Cử nhân
8	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	4,5	Kỹ sư
9	Kiến trúc	7580101	5,0	Kiến trúc sư
	- Chuyên ngành Kiến trúc công trình			
10	Kiến trúc nội thất	7580103	4,5	Kiến trúc sư
11	Kinh tế xây dựng	7580301	4,5	Kỹ sư
	- Chuyên ngành Kinh tế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp			
12	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	4,5	Kỹ sư

TT	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Mã ngành	Thời gian đào tạo (năm)	Đào tạo và cấp bằng
13	Kỹ thuật xây dựng	7580201	4,5	Kỹ sư
	- Chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp			
	- Chuyên ngành Hệ thống kỹ thuật cơ điện công trình			
14	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	4,5	Kỹ sư
	- Chuyên ngành Xây dựng cầu đường;			
	- Chuyên ngành Quản lý khai thác công trình giao thông.			
15	Quản lý xây dựng	7580302	4,5	Kỹ sư

5.4. Các thông tin khác

5.4.1. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc

5.4.2. Đăng ký hồ sơ dự tuyển, xét tuyển

* **Đăng ký xét tuyển trên Hệ thống chung của Bộ GD&ĐT:** Thí sinh sử dụng tài khoản đã được cấp để đăng ký trực tiếp trên website công thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT tại địa chỉ:

<https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>

* **Đăng ký sơ tuyển, xét tuyển tại Trường:**

- Đăng ký hồ sơ dự tuyển trực tuyến và chi tiết các bước đăng ký dự tuyển trên website tại địa chỉ: <http://tuyensinh.muce.edu.vn/>
- Nhận hồ sơ dự tuyển trực tiếp tại Trường hoặc nhận hồ sơ dự tuyển qua đường bưu điện. Địa chỉ nhận và gửi hồ sơ: số 195 Hà Huy Tập, xã Bình Kiến, Tp Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

6.1.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng

TT	Nội dung	Thời gian dự kiến
1	Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển thẳng về Trường.	Trước 17 giờ 00 ngày 30/6/2025
2	Xét tuyển	Trước ngày 15/7/2025
3	Công bố kết quả trúng tuyển, cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển xét tuyển thẳng lên Hệ thống.	Trước ngày 15/7/2025

TT	Nội dung	Thời gian dự kiến
4	Thí sinh xét tuyển thẳng xác nhận nhập học trên Hệ thống.	Trước 17 giờ 00 ngày 30/8/2025

6.1.2. Xét sơ tuyển theo các phương thức khác (học bạ, điểm thi đánh giá năng lực)

TT	Nội dung	Thời gian dự kiến
I	Sơ tuyển đợt 1	
1	Nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển	Đợt 1: 01/4 - 25/7/2025
2	Xét hồ sơ dự tuyển	Đợt 1: 25/7/2025
3	Công bố danh sách đăng ký dự tuyển và hướng dẫn thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống (xét tuyển đợt 1)	Đợt 1: 16 - 28/7/2025
II	Xét tuyển các đợt tiếp theo	
1	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển	Đợt 2: 04/8 - 15/9/2025
		Đợt 3: 16/9 - 15/10/2025
		Đợt 4: 16/10 - 28/11/2025
2	Xét tuyển	Đợt 2: 15/9/2025
		Đợt 3: 15/10/2025
		Đợt 4: 28/11/2025
3	Công bố kết quả xét tuyển	Đợt 2: 15/8/2025
		Đợt 3: 15/10/2025
		Đợt 4: 28/11/2025

6.1.3. Xét tuyển theo kế hoạch chung

TT	Nội dung	Thời gian dự kiến
I	Xét tuyển đợt 1 (Theo Kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT)	
1	Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển (không giới hạn số lần) trên hệ thống chung của Bộ GD&ĐT	Từ ngày 16/7 đến 17h00 ngày 28/7/2025
2	Xét tuyển	Từ 17/8 đến 16 giờ 30 ngày 20/8/2025
3	Công bố kết quả trúng tuyển	Trước 17 giờ 00 ngày 20/8/2025
4	Xác nhận nhập học trực tuyến đợt 1 trên hệ thống chung của Bộ GD&ĐT	Trước 17 giờ 00 ngày 30/8/2025

TT	Nội dung	Thời gian dự kiến
II	Xét tuyển các đợt tiếp theo (NVBS)	
1	Nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển	Đợt 2: 04/8 - 15/9/2025
		Đợt 3: 16/9 - 15/10/2025
		Đợt 4: 16/10 - 28/11/2025
2	Xét hồ sơ dự tuyển	Đợt 2: 15/9/2025
		Đợt 3: 15/10/2025
		Đợt 4: 28/11/2025
3	Công bố kết quả dự tuyển	Đợt 2: 15/8/2025
		Đợt 3: 15/10/2025
		Đợt 4: 28/11/2025

6.2. Các điều kiện xét tuyển

- Thí sinh đạt các điều kiện dự tuyển và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo từng phương thức xét tuyển, đảm bảo các yêu cầu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Xây dựng Miền Trung;
- Số lượng nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Xây dựng Miền Trung không hạn chế;
- Đối với tổ hợp xét tuyển có môn Vẽ Mỹ thuật, năm 2025 Trường Đại học Xây dựng Miền Trung không tổ chức thi môn này mà sử dụng kết quả thi môn Vẽ Mỹ thuật do các trường đại học khác tổ chức trong năm 2025 để xét tuyển theo các đợt tuyển sinh;
- Đối với tổ hợp xét tuyển có môn Tiếng Anh nếu thí sinh sử dụng chứng chỉ Tiếng Anh để được miễn thi tốt nghiệp THPT theo quy định của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông hiện hành, thì điểm quy đổi được sử dụng để đưa vào tổ hợp môn xét tuyển, cụ thể như sau:

*(Xem Quy đổi tương đương điểm chứng chỉ Tiếng Anh
dùng để xét tuyển đầu vào tại Phụ lục - Bảng 2)*

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Xét tuyển thẳng: *(Xem mục 3.1 thông tin tuyển sinh này)*

7.2. Ưu tiên xét tuyển

7.2.1. Đối tượng ưu tiên

Đối tượng ưu tiên xét tuyển vào đại học được quy định tại khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành, cụ thể:

- a) Thí sinh quy định tại các điểm 1, điểm 2 khoản 3.1.1 mục 3.1 dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng);
- b) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh

đạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

c) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các ngành phù hợp với nghề đã đạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

7.2.2. Điểm ưu tiên xét tuyển

Điểm ưu tiên xét tuyển (ưu tiên theo khu vực, ưu tiên theo chế độ chính sách) được cộng vào điểm xét tuyển theo quy định tại Điều 7 Quy chế tuyển sinh đại học, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Thí sinh được hưởng điểm chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp;

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Các mức điểm ưu tiên được quy định ở trên tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số).

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được}) / 7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

7.2.3. Số lượng ưu tiên xét tuyển: Không hạn chế.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển trực tuyến trên Hệ thống chung của Bộ GD&ĐT;

(Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Lệ phí sơ tuyển tại Trường: 20.000đ/hồ sơ;

Thí sinh nộp trực tiếp khi nộp hồ sơ tại trường hoặc chuyển khoản như sau:

- + Tên tài khoản: TRUONG DAI HOC XAY DUNG MIEN TRUNG;

- + Số tài khoản: 114000082973;

- + Tại ngân hàng: Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam, chi nhánh Phú Yên (Vietinbank Phú Yên);

- + Nội dung: họ và tên _ LPXT _ số CCCD.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

- **Trường hợp 1: Không tiến hành xét tuyển được do thiên tai, dịch bệnh**

Thí sinh đã đăng ký xét tuyển theo thông báo của Nhà trường nhưng vì lý do thiên tai, dịch bệnh nên không tiến hành xét tuyển được. Nhà trường sẽ có thông báo điều chỉnh bổ sung để thí sinh thực hiện và giải quyết đảm bảo quyền lợi cho thí sinh.

- Trường hợp 2: Thí sinh trúng tuyển nhưng không thể nhập học được

Thí sinh sau khi trúng tuyển vào trường nhưng không thể nhập học và thí sinh có nguyện vọng bảo lưu kết quả trúng tuyển vào Trường trong năm. Nhà trường sẽ xem xét từng trường hợp cụ thể và quyết định thực hiện bảo lưu kết quả trúng tuyển của thí sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Trường hợp 3: Thí sinh bị sai lệch hồ sơ xét tuyển dẫn đến sai lệch kết quả trúng tuyển

Nếu việc sai lệch hồ sơ xét tuyển do lỗi thí sinh gây ra thì thí sinh tự chịu trách nhiệm theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hiện hành. Tuy nhiên Nhà trường sẽ hỗ trợ cho thí sinh trong khả năng cho phép. Còn trường hợp việc sai lệch do phía Trường gây ra thì Nhà trường sẽ phối hợp các bên liên quan để giải quyết đảm bảo quyền lợi cho thí sinh.

10. Các nội dung khác

10.1. Chính sách học bổng tân sinh viên Thủ khoa đầu vào tuyển sinh

- Đối tượng: Sinh viên trúng tuyển và nhập học tại Trường Đại học Xây dựng Miền Trung trong các đợt tuyển sinh đại học năm 2025.

- Điều kiện và mức cấp học bổng:

+ Sinh viên đạt điểm xét tuyển cao nhất tính theo điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2025 của tất cả các tổ hợp môn xét tuyển (*không tính điểm ưu tiên tuyển sinh*) sẽ được cấp học bổng toàn phần (*100% học phí*) năm học 2025-2026 theo chương trình đào tạo.

+ Sinh viên đạt điểm xét tuyển cao nhất tính theo điểm học tập trung học phổ thông (THPT) năm 2025 của tất cả các tổ hợp môn xét tuyển (*không tính điểm ưu tiên tuyển sinh*) sẽ được cấp học bổng toàn phần (*100% học phí*) năm học 2025-2026 theo chương trình đào tạo.

- Sinh viên đạt thủ khoa được Trường tặng giấy khen.

10.2. Chính sách học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên

Hàng năm quỹ học bổng khuyến khích học tập cho từng học kỳ Nhà trường dành khoảng 8% trên tổng nguồn thu học phí học kỳ đó cho sinh viên, cụ thể chính sách học bổng khuyến khích năm học 2025 - 2026 như sau:

Học bổng	Giá trị học bổng khối ngành III	Giá trị học bổng khối ngành V
Xuất sắc	9.165.000 đồng/ suất	10.660.000 đồng/ suất
Giỏi	7.755.000 đồng/ suất	9.020.000 đồng/ suất
Khá	7.050.000 đồng/ suất	8.200.000 đồng/ suất

10.3. Việc thực hiện thu học phí và các chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

Nhà trường thực hiện theo Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Cụ thể mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ đại học như sau:

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

Khối ngành	Năm học				
	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027
Khối ngành III	980	1.250	1.410	1.590	1.790
Khối ngành V	1.170	1.450	1.640	1.850	2.090

10.4. Học phí dự kiến đối với sinh viên đại học chính quy năm 2025 trung bình của 1 sinh viên/ năm

- Khối ngành III: (gồm các ngành: Kế toán, Quản trị kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng, Thương mại điện tử) học phí dự kiến là: **15.900.000 đồng/1 sinh viên/năm**;

- Khối ngành V: (gồm các ngành: Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật cấp thoát nước, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Công nghệ thông tin, Kiến trúc, Kiến trúc nội thất, Kinh tế xây dựng, Quản lý xây dựng, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng) học phí dự kiến là: **18.500.000 đồng/1 sinh viên/năm**.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Mã ngành học	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Phương thức XT	Mã/Tên tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
					Chi tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chi tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
I.	Xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT - Mã phương thức : 100				306	150		286	112	
I	734	Kinh doanh và quản lý			59	33		76	17	
1.1	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét điểm thi QG	A00, A01, C01, D01	26	16	15	26	7	15
1.2	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét điểm thi QG	A00, A01, C01, D01	9	4	15	9	3	15
1.3	7340301	Kế toán	Xét điểm thi QG	A00, A01, C01, D01	24	13	15	21	4	15

STT	Mã ngành học	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Phương thức XT	Mã/Tên tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
					Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
1.4	7340122	Thương mại điện tử	Xét điểm thi QG	A00, A01, C01, D01	0	0		20	3	15
2	748	Máy tính và công nghệ thông tin			25	9		25	11	
2.1	7480201	Công nghệ thông tin	Xét điểm thi QG	A00, A01, C01, D01	25	9	15	25	11	15
3	751	Công nghệ kỹ thuật			67	18		56	46	
3.1	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Xét điểm thi QG	A00, A01, C01, D01	41	10	15	38	31	15
3.2	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Xét điểm thi QG	A00, A01, C01, D01	26	8	15	18	15	15
4	752	Kỹ thuật			5	2		5	7	
4.1	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Xét điểm thi QG	A00, A01, C01, D01	5	2	15	5	7	15
5	758	Kiến trúc và xây dựng			150	88		124	31	
5.1	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Xét điểm thi QG	A00, A01, C01, D01	79	53	15	62	23	15
5.2	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Xét điểm thi QG	A00, A01, C01, D01	16	6	15	13	1	15
5.3	7580301	Kinh tế xây dựng	Xét điểm thi QG	A00, A01, C01, D01	13	2	15	13	2	15
5.4	7580302	Quản lý xây dựng	Xét điểm thi QG	A00, A01, C01, D01	14	9	15	12	1	15
5.5	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	Xét điểm thi QG	A00, A01, C01, D01	2	1	15	4	0	15
5.6	7580106	Quản lý đô thị và công trình	Xét điểm thi QG	A00, A01, C01, D01	2	0	15			
5.7	7580101	Kiến trúc	Xét điểm thi QG	V00, V01, A01, D01	18	14	15	15	1	15
5.8	7580103	Kiến trúc nội thất	Xét điểm thi QG	V00, V01, A01, D01	6	3	15	5	3	15
II.	Xét theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Mã phương thức : 200				779	582	18	879	779	18
I	734	Kinh doanh và quản lý			146	90		209	122	
1.1	7340301	Kế toán	Xét học bạ	A00, A01, C01, D01	56	35	18	59	37	18
1.2	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét học bạ	A00, A01, C01, D01	26	18	18	26	21	18
1.3	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét học bạ	A00, A01, C01, D01	64	37	18	64	46	18

STT	Mã ngành học	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Phương thức XT	Mã/Tên tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
					Chi tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chi tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
1.4	7340122	Thương mại điện tử	Xét học bạ	A00, A01, C01, D01				60	18	18
2	748	Máy tính và công nghệ thông tin			65	45		65	75	
2.1	7480201	Công nghệ thông tin	Xét học bạ	A00, A01, C01, D01	65	45	18	65	75	18
3	751	Công nghệ kỹ thuật			163	141		174	233	
3.1	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Xét học bạ	A00, A01, C01, D01	99	120	18	122	181	18
3.2	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Xét học bạ	A00, A01, C01, D01	64	21	18	52	52	18
4	752	Kỹ thuật			20	6		20	34	
4.1	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Xét học bạ	A00, A01, C01, D01	20	6	18	20	34	
5	758	Kiến trúc và xây dựng			385	300		411	315	
5.1	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Xét học bạ	A00, A01, C01, D01	176	170	18	193	159	18
5.2	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Xét học bạ	A00, A01, C01, D01	44	22	18	37	27	18
5.3	7580301	Kinh tế xây dựng	Xét học bạ	A00, A01, C01, D01	32	16	18	32	30	18
5.4	7580302	Quản lý xây dựng	Xét học bạ	A00, A01, C01, D01	36	24	18	48	14	18
5.5	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	Xét học bạ	A00, A01, C01, D01	8	7	18	16	5	18
5.6	7580106	Quản lý đô thị và công trình	Xét học bạ	A00, A01, C01, D01	8	0	18	0	0	
5.7	7580101	Kiến trúc	Xét học bạ	V00, V01, A01, D01	57	44	18	60	52	18
5.8	7580103	Kiến trúc nội thất	Xét học bạ	A00, A01, C01, D01	24	17	18	25	28	18
Tổng					1085	732		1165	891	

III. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC VỚI ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP TỪ TRUNG CẤP TRỞ LÊN

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng trở lên;
- Thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp phải đảm bảo đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hoá THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Phương thức tuyển sinh

TT	Mã phương thức xét tuyển	Phương thức tuyển sinh
PT1	200	Xét tuyển từ điểm học bạ THPT hoặc từ bảng điểm các môn văn hoá THPT
PT2	500	Xét tuyển từ kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng trở lên

3. Ngưỡng đầu vào xét tuyển và điểm trúng tuyển các phương thức tuyển sinh

3.1. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập trung cấp, cao đẳng trở lên

a) Điều kiện nhận hồ sơ

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng trở lên;
- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng không có bằng tốt nghiệp THPT phải đảm bảo đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Đối với thí sinh học theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ: Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học ở trình độ đã đào tạo theo thang điểm 4 phải $\geq 2,0$ điểm;
- Đối với thí sinh học theo niên chế: Điểm trung bình tốt nghiệp ở trình độ đã đào tạo $\geq 5,0$ điểm.

c) Nguyên tắc xét tuyển

- Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định;
- Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm thì Chủ tịch hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

3.2. Xét tuyển từ kết quả học tập THPT (học bạ):

Các tiêu chí xét tuyển như hệ chính quy, điểm sàn xét tuyển phải $\geq 15,0$ điểm.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Chỉ tiêu (dự kiến)			
			Tổng	Liên thông từ trung cấp lên đại học	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	Đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên
1	7340301	Kế toán	20		5	15
2	7580101	Kiến trúc	50	5	5	40

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Chỉ tiêu (dự kiến)			
			Tổng	Liên thông từ trung cấp lên đại học	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	Đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên
3	7580201	Kỹ thuật xây dựng	40	10	10	20
4	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	20	5	5	10
5	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	50	4	4	42
6	7580301	Kinh tế xây dựng	20	3	3	14
7	7580302	Quản lý xây dựng	20	3	4	13
Tổng cộng			220	30	36	154

5. Tổ chức tuyển sinh

- Phát hành, nhận hồ sơ tại Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Xây dựng Miền Trung - Khu B, 195 Hà Huy Tập, Bình Kiến, TP. Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên;
- Hồ sơ theo mẫu quy định của Trường Đại học Xây dựng Miền Trung, thí sinh tải tại website: www.tuyensinh.muce.edu.vn;
- Thời gian tuyển sinh các đợt trong năm: Nhà trường thông báo chi tiết trong thông báo tuyển sinh theo từng đợt tuyển sinh.

6. Lệ phí xét tuyển: Lệ phí hồ sơ và xét tuyển: 200.000đ/hồ sơ/thí sinh.

7. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí thực hiện theo Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ và quy định của nhà trường, thể hiện chi tiết trong thông báo tuyển sinh.

Cán bộ tuyển sinh

- TP. Quản lý Đào tạo: TS Trần Văn Hiến

Điện thoại: 0977.388.818

Email: tranvanhien@muce.edu.vn

- CV tuyển sinh: Ths Phạm Đức Khính

Điện thoại: 0988.856.007

Email: phamduckhinh@muce.edu.vn

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

CHỦ TỊCH

HIỆU TRƯỞNG



TS. Phan Văn Huệ

PHỤ LỤC:

(Kèm theo Thông tin tuyển sinh đại học năm 2025 - Hình thức đào tạo chính quy, VLVH
ban hành kèm theo Quyết định số 450/QĐ-ĐHXDMT ngày 06 tháng 6 năm 2025
của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học Trường Đại học Xây dựng Miền Trung)

Bảng 1: Hệ số quy đổi các phương thức tuyển sinh

TT	Hệ số quy đổi (K _{qd})		
	Điểm học tập THPT (học bạ)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	Điểm ĐGNL ĐHQG TP Hồ Chí Minh
1	5/6	1.00	1/40

Bảng 2: Quy đổi tương đương điểm chứng chỉ Tiếng Anh dùng để xét tuyển đầu vào

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc (VSTEP)	Cambridge Assessment English	IELTS	TOEFL ITP	TOEFL iBT	TOEIC (4 kỹ năng)	Điểm quy đổi xét tuyển
Bậc 3	B1	4.0 -5.0	450 - 499	30 - 45	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	8
Bậc 4	B2	5.5 -6.5	500 - 560	46 - 93	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	9
Bậc 5 trở lên	C1 trở lên	7.0 - 9.0	561 trở lên	94 trở lên	(Nghe: 400 Đọc: 385 Nói: 160 Viết: 150) trở lên	10